

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ 15

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số liền trước của số 79 là:

- A. 77 B. 78 C. 80 D. 81

Phương pháp

Số liền trước của một số thì bé hơn số đó 1 đơn vị.

Lời giải

Số liền trước của số 79 là 78.

Chọn B

Câu 2. Cho dãy số 60, 55, 50, 45, ..., số tiếp theo là:

- A. 30 B. 35 C. 34 D. 40

Phương pháp

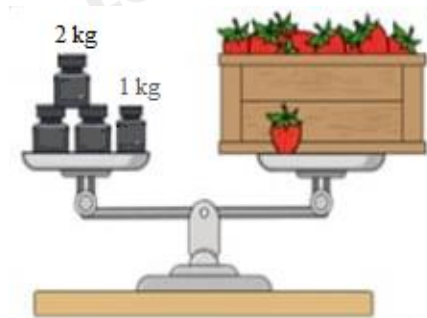
Đếm lùi 5 đơn vị để xác định số tiếp theo trong dãy.

Lời giải

Số tiếp theo trong dãy là 40.

Chọn D

Câu 3. Thùng dâu tây cân nặng:



- A. 8 kg B. 5 kg C. 7 kg D. 9 kg

Phương pháp

Quan sát hình vẽ để xác định cân nặng của thùng dâu tây.

Lời giải

Thùng dâu tây cân nặng 7 kg.

Chọn C

Câu 4. Số bị trừ là 78 và số trừ là 29. Hiệu là:

- A. 50 B. 49 C. 59 D. 69

Phương pháp

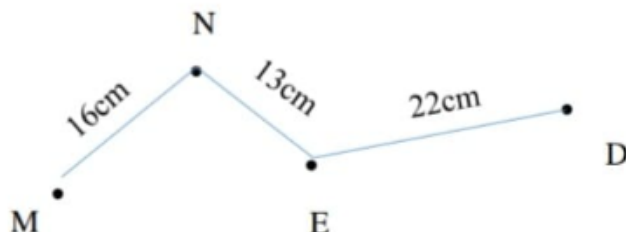
Hiệu = Số bị trừ - số trừ

Lời giải

Số bị trừ là 78 và số trừ là 29. Hiệu là $78 - 29 = 49$

Chọn B

Câu 5. Độ dài đường gấp khúc MNED là:



A. 51 cm

B. 41 cm

C. 52 cm

D. 48 cm

Phương pháp

Độ dài đường gấp khúc MNED bằng tổng độ dài các đoạn thẳng MN, NE, ED

Lời giải

Độ dài đường gấp khúc MNED là: $16 + 13 + 22 = 51$ (cm)

Chọn A

Câu 6. Cô giáo có 72 quyển vở. Sau khi phát cho học sinh một số quyển vở cô giáo còn 38 quyển.

Hỏi cô giáo đã phát cho học sinh bao nhiêu quyển vở?

A. 44 quyển

B. 100 quyển

C. 34 quyển

D. 35 quyển

Phương pháp

Số quyển vở đã phát = số quyển vở cô giáo có - số quyển vở còn lại

Lời giải

Cô giáo đã phát cho học sinh số quyển vở là: $72 - 38 = 34$ (quyển)

Chọn C**II. TỰ LUẬN**

Câu 1. Đặt tính rồi tính

$$47 + 38$$

$$75 + 19$$

$$83 - 35$$

$$100 - 23$$

Phương pháp

- Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau
- Cộng hoặc trừ lần lượt từ phải sang trái

Lời giải

$$\begin{array}{r} 47 \\ + 38 \\ \hline 85 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 75 \\ + 19 \\ \hline 94 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 83 \\ - 35 \\ \hline 48 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 100 \\ - 23 \\ \hline 77 \end{array}$$

Câu 2. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ trống:

$26 + 35 \dots 19 + 42$

$16 + 37 \dots 20 + 32$

$71 - 26 \dots 68 - 17$

$92 - 24 \dots 83 - 16$

Phương pháp

Tính kết quả phép tính ở hai vế rồi điền dấu thích hợp.

Lời giải

$$\underbrace{26 + 35}_{61} = \underbrace{19 + 42}_{61}$$

$$\underbrace{16 + 37}_{53} > \underbrace{20 + 32}_{52}$$

$$\underbrace{71 - 26}_{45} < \underbrace{68 - 17}_{51}$$

$$\underbrace{92 - 24}_{68} > \underbrace{83 - 16}_{67}$$

Câu 3. Ba bạn Nam, Mai, Hoa có tất cả 42 cái kẹo. Tổng số kẹo của hai bạn Nam và Mai là 27 cái.

Nam có nhiều hơn Hoa 2 cái kẹo. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu cái kẹo?

Phương pháp

- Tìm số kẹo của Hoa = số kẹo của ba bạn – số kẹo của Nam và Mai
- Tìm số kẹo của Nam = số kẹo của Hoa + 2
- Tìm số kẹo của Mai

Lời giải

Số kẹo của Hoa là:

$42 - 27 = 15 \text{ (cái kẹo)}$

Số kẹo của Nam là:

$15 + 2 = 17 \text{ (cái kẹo)}$

Số kẹo của Mai là:

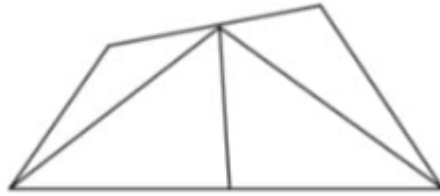
$27 - 17 = 10 \text{ (cái kẹo)}$

Đáp số: Hoa: 15 cái kẹo

Nam: 17 cái kẹo

Mai: 10 cái kẹo

Câu 4. Điền vào chỗ chấm.



Có hình tam giác, hình tứ giác.

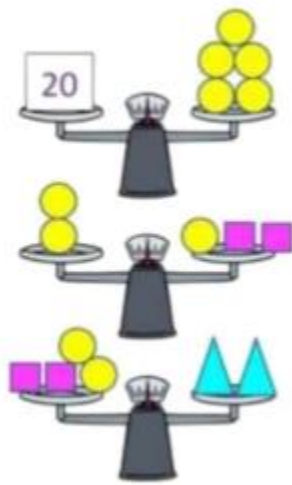
Phương pháp




Quan sát hình vẽ để xác định số hình tam giác, hình tứ giác.

Lời giải

Có **5** hình tam giác, **5** hình tứ giác.

Câu 5. Số?



	=	_____
	=	_____
	=	_____

Phương pháp

Quan sát hình vẽ để xác định số tương ứng với mỗi hình.

Lời giải

Hình màu vàng tương ứng với số 4

Hình màu tím tương ứng với số 2

Hình màu xanh tương ứng với số 6